

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THU CHI NĂM 2024-2025

(Đvt: đồng)

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
I	Số học sinh		183					
	+ Khối Nhà trẻ		19					
	+ Khối Mầm		43					
	+ Khối Chồi		59					
	+ Khối Lá		62					
II	Dự toán chi đối với hoạt động của trường công lập:							
	Tiền học phí	đồng/học sinh/tháng	183					
	Mức thu		= Tổng dự toán chi/số học sinh	NT: 200.000 MG: 160.000		270,360,000	100.00%	
	Tổng dự toán chi :					270,360,000		
-	Chi cải cách tiền lương					108,144,000	40.00%	
-	Chi thanh toán cá nhân:					137,216,000	50.75%	
+	Chi trả lương cho nhân viên HD 111					92,216,000	34.11%	
+	Chi tiền làm thêm giờ cho CB-NV					45,000,000	16.64%	
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn					13,500,000	4.99%	
+	Mua sắm vật tư, đồ dùng dạy học...					5,000,000	1.85%	
+	Sách, tài liệu tham khảo cho Giáo viên, học sinh...					3,500,000	1.29%	
+	Chi phí khác: phần mềm kế toán, công thông tin điện tử, trang web, chữ ký số, hóa đơn					5,000,000	1.85%	
-	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					11,500,000	4.25%	
+	Tiền điện nước					2,000,000	0.74%	
+	Vệ sinh môi trường					2,000,000	0.74%	
+	Vật tư văn phòng, văn phòng phẩm					2,500,000	0.92%	
+	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ phòng cháy chữa cháy...					5,000,000	1.85%	
III	Các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	đồng/học sinh/tháng						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú		183			823,500,000		
	Mức thu	đồng/học sinh/tháng	= Tổng dự toán chi/số học sinh	500,000			100.00%	
	Tổng dự toán chi :					823,500,000	100.00%	
-	Chi thanh toán cá nhân:					477,000,000	57.92%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
+	Chi thù lao giáo viên trực tiếp					256,500,000	31.15%	
+	Tiền lương, BHXH, BHYT... NV hợp đồng NĐ111					157,500,000	19.13%	
+	Công tác kiêm nhiệm					63,000,000	7.65%	
-	Chi cho bộ phận gián tiếp quản lý công tác bán trú					99,000,000	12.02%	
+	Chi CB-NV					99,000,000	12.02%	
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn					36,212,000	4.40%	
+	Phần mềm các chương trình quản lý bán trú, phần mềm chuyên môn phục vụ công tác quản lý					15,000,000	1.82%	
+	Sách, tạp chí, tài liệu tham khảo, vật tư văn phòng ...					15,000,000	1.82%	
+	Chi phí khác: Xét nghiệm nước, tập huấn vệ sinh, an toàn trường học, thực phẩm, bảo hiểm cháy nổ, PCCC...					6,212,000	0.75%	
-	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					112,468,000	13.66%	
+	Tiền điện, nước, dịch vụ vệ sinh môi trường					20,000,000	2.43%	
+	Mua sắm vật tư, vật dụng, đồ dùng vệ sinh phí bán trú (bao rác, tẩy, bột giặt, nước rửa chén, khăn giấy, vv...)					72,468,000	8.80%	
+	Mua sắm vật tư, đồ dùng phục vụ công tác, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị					20,000,000	2.43%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					16,470,000	2.00%	
+	2% thuế					16,470,000	2.00%	
	Trích khấu hao tài sản					82,350,000	10.00%	
+	10%					82,350,000	10.00%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng		160			316,800,000		
	Mức thu		= Tổng dự toán chi/số học sinh	220,000		316,800,000	100.00%	
	Tổng dự toán chi :					316,800,000	100.00%	
-	Chi thanh toán cá nhân:					190,224,000	60.05%	
+	Chi thù lao giáo viên trực tiếp					85,500,000	26.99%	
+	Chi bộ phận bảo vệ, phục vụ, nấu ăn (HĐ 111)					104,724,000	33.06%	
-	Chi cho bộ phận gián tiếp quản lý công tác bán trú					25,200,000	7.95%	
+	Chi CB-NV					25,200,000	7.95%	
-	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					63,360,000	20.00%	
+	Tiền điện, nước, gas nấu ăn sáng					63,360,000	20.00%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					6,336,000	2.00%	
+	2% thuế					6,336,000	2.00%	
	Trích khấu hao tài sản					31,680,000	10.00%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
+	10%					31,680,000	10.00%	
IV	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác							
1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu: Vẽ + Nhịp điệu	đồng/học sinh/tháng/môn	200					
	Mức thu		= Tổng dự toán chi/số học sinh	90,000		144,000,000	100.00%	(HS*ĐG*8 th)
	Tổng dự toán chi :					144,000,000	100.00%	
-	Chi thanh toán cá nhân:					25,600,000	17.78%	
+	Chi Giáo viên hỗ trợ					25,600,000	17.78%	
-	Chi cho bộ phận gián tiếp					12,400,000	8.61%	
+	Chi CB-NV					12,400,000	8.61%	
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn					86,796,000	60.28%	
+	Thanh toán tiền hợp đồng giảng dạy					86,400,000	60.00%	
+	Chi phí khác: phí chuyên khoản...					396,000	0.28%	
-	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động					1,924,000	1.34%	
+	Vật tư văn phòng					1,924,000	1.34%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					2,880,000	2.00%	
+	2% thuế					2,880,000	2.00%	
	Trích khấu hao tài sản					14,400,000	10.00%	
+	10%					14,400,000	10.00%	
2	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu: Anh văn	đồng/học sinh/tháng/môn	100					
	Mức thu		= Tổng dự toán chi/số học sinh	220,000		176,000,000	100.00%	(HS*ĐG*8 th)
	Tổng dự toán chi :					176,000,000	100.00%	
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn					154,880,000	88.00%	
+	Thanh toán tiền hợp đồng giảng dạy					154,880,000	88.00%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					3,520,000	2.00%	
+	2% thuế					3,520,000	2.00%	
	Trích khấu hao tài sản					17,600,000	10.00%	
+	10%					17,600,000	10.00%	
V	Các khoản thu cho cá nhân học sinh							
1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú		183			82,350,000		
	Mức thu	đồng/học sinh/năm	= Tổng dự toán chi/số học sinh	450,000		82,350,000	100.00%	
	Tổng dự toán chi :					82,350,000	100.00%	
-	Chi mua thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú					82,350,000	100.00%	
	Bàn chải đánh răng	cây	300	3,780		1,134,000		
	Dép cá sấu trẻ em	Đôi	45	37,800		1,701,000		
	Chổi cỏ	cây	20	44,280		885,600		
	Hộp đựng xà phòng rửa tay	Cái	8	150,000		1,200,000		
	Bộ lau nhà xoay 360 độ	Bộ	15	378,000		5,670,000		

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Cây lau nhà vắt tay	cây	15	172,800		2,592,000		
	Xô nhựa (rửaly)	Cái	12	48,000		576,000		
	Rổ nhựa đựng đồ chơi (Phòng học thong minh)	Cái	20	25,500		510,000		
	Ky hút rác cán ngắn Vĩ Hưng	cái	10	35,640		356,400		
	Ky hút rác cán dài Vĩ Hưng	cái	5	39,960		199,800		
	Khăn vuông trắng (lộc 10 cái)	lộc	18	44,280		797,040		
	Khăn chữ nhật trắng 28x40cm (lộc 10)	lộc	18	129,600		2,332,800		
	Thảm dậm chân sanho bóng 30x50cm	cái	20	45,360		907,200		
	Thảm nhựa Wellcom 60x90cm	tấm	4	194,400		777,600		
	Muỗng suop inox 304 sen (MG)	cái	160	12,960		2,073,600		
	Muỗng inox 304 sen (NT)	cái	40	13,200		528,000		
	Tô ăn cơm melamin X6 xoắn DB Fataco	cái	160	32,400		5,184,000		
	Tô bèo Melamine 906 DB Fataco	cái	40	28,080		1,123,200		
	Chén ăn cơm	cái	40	25,920		1,036,800		
	Vá inox mức canh	cái	22	47,500		1,045,000		
	Vá mức cơm	cái	22	19,500		429,000		
	Ly inox cỡ 7 thapha Fac	cái	180	45,360		8,164,800		
	Chiếu 1,4m	cái	35	118,800		4,158,000		
	Chà cầu cong Đài Loan lớn	cây	15	35,640		534,600		
	Chổi quét nước cán ngắn	cây	15	29,160		437,400		
	Bàn chải ủi lớn Duy Thành	cái	15	21,600		324,000		
	Rổ nhựa Duy Tân chữ nhật 1T7	cái	11	15,120		166,320		
	Nón vải	cái	6	16,200		97,200		
	Màng bọc thực phẩm 45 cm	Hộp	2	313,200		626,400		
	Gối nằm cho trẻ kích thước 35x50cm	cái	183	59,400		10,870,200		
	Cây lau nhà Mỹ Phong	cây	15	176,000		2,640,000		
	Dĩa hột xoài	cái	30	37,800		1,134,000		
	Thố nhỏ 05 (đựng thức ăn mặn)	cái	30	104,500		3,135,000		
	Thố trung 06 (đựng cơm)	cái	60	121,000		7,260,000		
	Thố đại 07 (đựng canh)	cái	30	165,000		4,950,000		
	Hộp đựng trái cây	cái	9	56,000		504,000		
	Chảo không dính	cái	1	1,923,840		1,923,840		

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Nồi inox (nấu canh)	cái	1	2,450,000		2,450,000		
	Chổi lau kính	cái	2	162,000		324,000		
	Thảm dậm chân hình con thú	cái	8	86,400		691,200		
	Yếm	cái	60	15,000		900,000		
2	Học phẩm - học cụ - học liệu		183			91,500,000		
	Mức thu	đồng/học sinh/năm	= Tổng dự toán chi/số học sinh	500,000		91,500,000		
	Tổng dự toán chi :					91,500,000		
+	Học phẩm					9,150,000		
	Bút màu sáp 12 màu	hộp	158	22,500		3,555,000		
	Bút chì đen 2B	hộp	9	60,000		540,000		
	Hồ dán Win 30ml	lô	10	40,000		400,000		
	Đồ chuột bút chì	cái	10	15,000		150,000		
	Giấy thủ công	tờ	30	2,000		60,000		
	Đất nặn	hộp	15	40,000		600,000		
	Kéo	cái	40	17,000		680,000		
	Màu nước	hộp	9	97,000		873,000		
	Cọ	cây	36	7,000		252,000		
	Bút lông màu	hộp	10	35,000		350,000		
	Giấy trắng A4 cho trẻ vẽ	xấp	10	85,000		850,000		
	Băng keo 2 mặt 1cm	cây	4	135,000		540,000		
	Băng keo trong nhỏ	cây	4	75,000		300,000		
	Học cụ - học liệu					82,350,000		
	Nhóm 19-36 tháng							
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Toán - Nhà trẻ 25-36 tháng	cuốn	20	14,000		280,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Khám phá khoa học và xã hội - Nhà trẻ 25-36 tháng	“	20	14,000		280,000		
	Bộ phiếu thực hành Tạo hình - Nhà trẻ 25-36 tháng	“	20	16,000		320,000		
	Cùng bé yêu tập nói - Cùng kể về các trò chơi	“	2	14,000		28,000		
	Mẫu giáo 3-4 tuổi					0		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Toán - Mẫu giáo 3-4 tuổi	cuốn	40	16,000		640,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Khám phá khoa học và xã hội - Mẫu giáo 3-4 tuổi	“	40	16,000		640,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Tạo hình Mẫu giáo 3-4 tuổi	“	40	16,000		640,000		
	Bộ phiếu thực hành Tạo hình Mẫu giáo 3-4 tuổi	“	43	18,000		774,000		
	Mẫu giáo 4-5 tuổi					0		

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Toán - Mẫu giáo 4-5 tuổi	cuốn	62	17,000		1,054,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Chữ cái - Mẫu giáo 4-5 tuổi	“	62	17,000		1,054,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Khám phá khoa học và xã hội - Mẫu giáo 4-5 tuổi	“	62	17,000		1,054,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Tạo hình - Mẫu giáo 4-5 tuổi	“	62	17,000		1,054,000		
	Bộ phiếu thực hành Tạo hình - Mẫu giáo 4-5 tuổi	“	65	18,000		1,170,000		
	Bé tập tô các nét cơ bản	“	65	16,000		1,040,000		
	Mẫu giáo 5-6 tuổi					0		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Toán - Mẫu giáo 5-6 tuổi	cuốn	61	18,000		1,098,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Chữ cái - Mẫu giáo 5-6 tuổi	“	61	18,000		1,098,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Khám phá khoa học và xã hội - Mẫu giáo 5-6 tuổi	“	61	18,000		1,098,000		
	Cùng trẻ phát triển toàn diện - Tạo hình - Mẫu giáo 5-6 tuổi	“	61	18,000		1,098,000		
	Bộ phiếu thực hành Tạo hình - Mẫu giáo 5-6 tuổi	“	65	18,000		1,170,000		
	Bé tập tô - Nét cơ bản và chữ cái	“	65	20,000		1,300,000		
	Bé sẵn sàng vào lớp 1 - Bé vui học đọc	“	4	22,000		88,000		
	Bé sẵn sàng vào lớp 1 - Bé vui học toán	“	4	22,000		88,000		
	Bé chuẩn bị vào lớp 1 - Bé vui đến trường Tiểu học	“	4	22,000		88,000		
	Sổ Bé ngoan	“	190	10,000		1,900,000		
	Giấy chứng nhận	“	70	1,500		105,000		
	Bìa hồ sơ học sinh	“	100	5,500		550,000		
	ĐỒ CHƠI: NHÀ TRẺ, MẪU GIÁO							
	Đồ chơi lắp ráp NT-MG	bộ	20	150,000		3,000,000		
	Đồ chơi cát nước	bộ	10	200,000		2,000,000		
	Đồ chơi tắm em	bộ	10	120,000		1,200,000		
	Mút xóp xây dựng	bộ	5	1,300,000		6,500,000		
	Búp bê bé gái	con	6	300,000		1,800,000		
	Búp bê bé trai	con	6	210,000		1,260,000		
	Gạch xây dựng nhỏ	bộ	8	250,000		2,000,000		
	Đồ chơi góc phân vai	bộ nhỏ	8	360,000		2,880,000		
	Bộ đồ chơi bác sĩ	bộ	7	220,000		1,540,000		
	Bộ chăm sóc cây	bộ	10	210,000		2,100,000		
	Đồ chơi lồng hộp	bộ	10	120,000		1,200,000		
	Lego xóp khối to	thùng	4	3,000,000		12,000,000		
	Khối xây dựng vườn hoa	bộ	10	440,000		4,400,000		
	Xe kéo	chiếc	10	100,000		1,000,000		
	Xâu hạt	bộ	10	100,000		1,000,000		

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Đơn giá	Tổng số tiết của 35 tuần thực học	NĂM HỌC 2024-2025		GHI CHÚ
						Dự toán	Tỷ lệ (%)	
	Ghép hình gỗ các chủ đề	bộ	20	180,000		3,600,000		
	Đồ chơi búa cọc	bộ	5	109,000		545,000		
	Đồ dùng góc âm nhạc	cái	26	85,000		2,210,000		
	Hộp thả hình khối gỗ	hộp	4	165,000		660,000		
	Đồ chơi Montessori	bộ	6	500,000		3,000,000		
	Tháp xếp chú Hề	cái	4	180,000		720,000		
	Đồ chơi cầu vòng xếp hình	bộ	4	300,000		1,200,000		
	Bộ hình ghép gỗ các chủ đề	bộ	15	25,500		382,500		
	Bàn xếp hình lắp ráp bằng nhựa	bộ	2	450,000		900,000		
	Đồ chơi máng trượt gỗ	bộ	4	300,000		1,200,000		
	Bộ khay cắt trái cây gỗ	bộ	4	407,000		1,628,000		
	Bộ đồ chơi luồng hạt	bộ	5	150,000		750,000		
	Bộ xe giao thông	bộ	5	250,500		1,252,500		
	Bàn tính học đếm bằng gỗ	bộ	6	70,000		420,000		
	Bộ đồ chơi bác sỹ bằng gỗ	bộ	2	146,500		293,000		
3	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	183	40,000		1,317,600,000	100.00%	
	Chi tiền thực phẩm, bánh, sữa... ăn trưa - xế					1,185,840,000	90.00%	
	Điện, nước gas					131,760,000	10.00%	
4	Tiền suất ăn sáng (Thực phẩm, bánh sữa..)	đồng/học sinh/ngày	160	20,000		576,000,000	100.00%	
5	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	183	17,000		27,999,000	100.00%	

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Thảo

Quận 10, ngày 24 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thị Hoà

